



Saigon Water
one-stop total water solution

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2018

Số: 183/2018/S.G.W./VP/Kv.KT

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2018

Đơn vị công bố thông tin: Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, Số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại (+848) 62918483 Fax: (+848) 62918489

Mã chứng khoán: SHI

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý 1 năm 2018 và Quý 1 năm 2017 như sau:

CHỈ TIÊU	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2018	Đơn vị: VND Tăng (+) giảm(-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.032.410.947	5.804.039.745	1.771.628.798
Doanh thu hoạt động tài chính	6.835.704.245	36.977.352.973	30.141.648.728
Chi phí hoạt động tài chính	30.014.713.937	20.584.682.846	(9.430.031.091)
Chi phí bán hàng	13.238.783.766	2.755.024.197	(10.483.759.569)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.644.731.017	15.464.374.099	3.819.643.082
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	3.154.479.703	2.958.430.355	(196.049.348)
Thu nhập khác	30.045.356.823	50.788.557.371	20.743.200.548
Chi phí khác	426.293.839	691.627.694	265.333.855
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.264.871.740)	43.709.368.755	54.974.240.495

Trong quý 1 năm 2018 hoạt động của công ty mẹ, công ty liên kết vẫn tăng trưởng ổn định, nên lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2018 tăng so với Quý 1 năm 2017 là do:

- Doanh thu tài chính tăng do Công ty có phát sinh từ khoản đầu tư tài chính vào Công ty Enviro.
- Chi phí tài chính giảm do Công ty đã thanh toán một phần nợ vay ngân hàng Vietinbank.
- Chi phí bán hàng giảm do có điều chỉnh chi phí khấu hao vào giá vốn hàng bán.
- Thu nhập khác tăng do Công ty có điều chỉnh thời gian phân bổ khoản 600 tỷ của UBND Tp.HCM từ 5 năm xuống còn 3 năm.
- Doanh thu tài chính, thu nhập khác tăng và chi phí tài chính, chi phí bán hàng giảm đã dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm trước
- Chúng tôi cam kết giải trình trên đây đúng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

+ Như trên

+ Lưu



CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 1 NĂM 2018

Tháng 04 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 – 44

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		486.093.604.557	384.750.280.821
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	208.218.218.616	77.083.924.793
1. Tiền	111		23.470.053.639	9.401.676.536
2. Các khoản tương đương tiền	112		184.748.164.977	67.682.248.257
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		96.061.259.130	96.061.259.130
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		96.061.259.130	96.061.259.130
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.818.178.141	145.913.525.715
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	42.205.270.360	69.098.052.219
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6.726.538.010	5.152.846.051
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	500.000.000	13.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	47.477.871.857	58.254.129.531
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(91.502.086)	(91.502.086)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	53.263.541.749	34.757.278.972
1. Hàng tồn kho	141		53.263.541.749	34.757.278.972
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.732.406.921	30.934.292.211
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.a	748.780.905	2.409.118.234
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30.820.394.292	27.887.469.008
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8.a	163.231.724	637.704.969
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.780.150.526.615	2.862.063.349.333
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		142.021.984.374	142.021.984.374
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	142.021.984.374	142.021.984.374
II. Tài sản cố định	220		2.103.443.511.170	2.125.961.100.622
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.089.501.404.302	2.111.629.685.053
- Nguyên giá	222		2.486.617.730.073	2.486.373.284.637
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(397.116.325.771)	(374.743.599.584)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13.942.106.868	14.331.415.569
- Nguyên giá	228		16.981.205.211	16.981.205.211
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.039.098.343)	(2.649.789.642)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		134.928.082.648	113.583.678.339
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	134.928.082.648	113.583.678.339
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		339.536.676.785	432.496.326.430
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12a	123.160.788.227	123.435.524.063
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12.b	216.375.888.558	309.060.802.367
V. Tài sản dài hạn khác	260		60.220.271.638	48.000.259.568
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.b	19.411.757.089	7.740.760.418
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	1.113.440.640	1.124.281.890
3. Lợi thế thương mại	269	V.14	39.695.073.909	39.135.217.260
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.266.244.131.172	3.246.813.630.154

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

MÃ SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	31/03/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.701.117.239.458	1.732.025.434.611
I. Nợ ngắn hạn	310		202.632.327.837	193.030.347.991
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	42.592.996.355	60.519.286.991
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.686.878.528	17.106.827.811
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8.b	14.622.069.006	3.473.957.515
4. Phải trả người lao động	314		309.164.000	520.830.707
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	13.994.941.341	15.073.192.113
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	65.085.181.839	43.634.533.192
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.a	53.304.150.405	50.917.617.446
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		36.946.364	1.784.102.216
II. Nợ dài hạn	330		1.498.484.911.621	1.538.995.086.620
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19	350.000.000.002	400.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.b	1.148.484.911.619	1.138.995.086.620
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.565.126.891.713	1.514.788.195.543
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.565.126.891.713	1.514.788.195.543
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.160.000.000	645.160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.160.000.000	645.160.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		162.330.434.000	162.330.434.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.278.365.266	11.278.365.266
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		84.763.248	84.763.248
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		282.624.348.135	238.120.268.478
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		238.120.268.478	199.332.972.726
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.504.079.657	38.787.295.752
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		463.648.981.064	457.814.364.551
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.266.244.131.172	3.246.813.630.154



Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu
Ngày 18 tháng 04 năm 2018



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng





Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	55.819.614.870	29.151.151.474	55.819.614.870	29.151.151.474
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		55.819.614.870	29.151.151.474	55.819.614.870	29.151.151.474
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	50.015.575.125	25.118.740.527	50.015.575.125	25.118.740.527
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.804.039.745	4.032.410.947	5.804.039.745	4.032.410.947
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	36.977.352.973	6.835.704.245	36.977.352.973	6.835.704.245
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	20.584.682.846	30.014.713.937	20.584.682.846	30.014.713.937
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.470.690.377	29.389.534.874	20.470.690.377	29.389.534.874
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		2.958.430.355	3.154.479.703	2.958.430.355	3.154.479.703
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.755.024.197	13.238.783.766	2.755.024.197	13.238.783.766
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.464.374.099	11.644.731.017	15.464.374.099	11.644.731.017
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 -(25+26)}	30		6.935.741.931	(40.875.633.825)	6.935.741.931	(40.875.633.825)
12. Thu nhập khác	31		50.788.557.371	30.045.356.823	50.788.557.371	30.045.356.823
13. Chi phí khác	32		691.627.694	426.293.839	691.627.694	426.293.839
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		50.096.929.677	29.619.062.984	50.096.929.677	29.619.062.984
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		57.032.671.608	(11.256.570.841)	57.032.671.608	(11.256.570.841)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	13.312.461.603	51.277.764	13.312.461.603	51.277.764
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		10.841.250	(42.976.865)	10.841.250	(42.976.865)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		43.709.368.755	(11.264.871.740)	43.709.368.755	(11.264.871.740)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		44.504.079.657	(9.525.161.687)	44.504.079.657	(9.525.161.687)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(794.710.904)	(1.739.710.053)	(794.710.904)	(1.739.710.053)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	690	(163)	690	(163)

Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu
Ngày 18 tháng 04 năm 2018

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

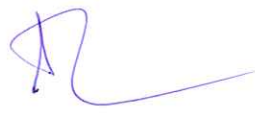


Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
I. Lợi nhuận trước thuế	1	57.032.671.608	(11.256.570.841)	57.032.671.608	(11.256.570.841)
2. Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	16.683.838.202	20.857.618.406	16.683.838.202	20.857.618.406
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(36.977.352.973)	(16.395.026.470)	(36.977.352.973)	(16.395.026.470)
Chi phí lãi vay	6	20.470.690.377	29.389.534.874	20.470.690.377	29.389.534.874
Các khoản điều chỉnh khác	7	191.930.263	-	191.930.263	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	57.401.777.477	22.595.555.969	57.401.777.477	22.595.555.969
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(74.179.569.657)	385.880.430.363	(74.179.569.657)	385.880.430.363
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(19.819.501.341)	(8.080.457.260)	(19.819.501.341)	(8.080.457.260)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	217.888.603.064	(128.297.349.662)	217.888.603.064	(128.297.349.662)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.078.250.772)	11.229.621.434	(1.078.250.772)	11.229.621.434
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.961.415.209)	(46.262.029.431)	(17.961.415.209)	(46.262.029.431)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(905.011.145)	(3.742.676.503)	(905.011.145)	(3.742.676.503)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	161.346.632.416	233.323.094.910	161.346.632.416	233.323.094.910
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.418.655.861)	(131.204.020.909)	(11.418.655.861)	(131.204.020.909)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	28.937.326.449	20.500.000.000	28.937.326.449	20.500.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(282.076.000.000)	-	(282.076.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	28.655.320.000	-	28.655.320.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(36.977.352.973)	6.835.704.245	(36.977.352.973)	6.835.704.245
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.458.682.385)	(357.288.996.664)	(19.458.682.385)	(357.288.996.664)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	4.619.851.869	88.430.993.987	4.619.851.869	88.430.993.987
2. Tiền thu từ đi vay	33	47.890.864.854	18.100.000.000	47.890.864.854	18.100.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(158.967.458.341)	(48.414.614.589)	(158.967.458.341)	(48.414.614.589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(106.456.741.618)	58.116.379.398	(106.456.741.618)	58.116.379.398
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	35.431.208.413	(65.849.522.356)	35.431.208.413	(65.849.522.356)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	172.787.010.203	399.296.556.939	172.787.010.203	399.296.556.939
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	208.218.218.616	333.447.034.583	208.218.218.616	333.447.034.583


Nguyễn Thị Ai
Người lập biểu
Ngày 18 tháng 04 năm 2018


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 08 năm 2004 và qua các lần thay đổi. Vốn điều lệ của Công ty hiện tại là 645.160.000.000 VND, được chia thành 64.516.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("CIH") với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; hoạt động thiết kế chuyên dụng; tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật); thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải; bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường; bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp); dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính); lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; nuôi trồng thủy sản; sản xuất máy móc - thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; chuẩn bị mặt bằng; hoạt động thiết kế chuyên dụng; cho thuê máy móc thiết bị, vật tư ngành điện, nước, nuôi trồng thủy sản; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; lập dự án đầu tư, tư vấn, chuyển giao công nghệ, dịch vụ tư vấn và xử lý môi trường; sản xuất sản phẩm từ plastic; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt; buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; lắp đặt hệ thống điện; mua bán thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải - môi trường, mua bán vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường, mua bán hóa chất; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào tám (08) công ty con và một (01) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin về công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Hồ Chí Minh Tỉnh Lâm	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước. Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2.Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3.Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh gia lai	55%	55%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động liên quan đến dịch vụ quản lý và giám sát thoát nước.
4.Công ty Cổ phần Giải Pháp Mạng Nước Châu Á	Hồ Chí Minh	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
5.Công ty TNHH Cấp Thoát Nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
6.Công ty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai	Tỉnh gia lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
7.Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê (i)	Tỉnh gia lai	51,00%	51%	Hoạt động tư vấn quản lý, kỹ thuật, xây dựng công trình kỹ thuật, lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
8.Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN (i)	Hồ Chí Minh	100%	100%	

i. Công ty con đang trong giai đoạn góp vốn.

Thông tin về công ty liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con đồng nhất.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn từ sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi và các khoản lợi ích khác mà Công ty được hưởng trước khi nắm giữ khoản đầu tư được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	07 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08
Vườn cây lâu năm	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Trái phiếu phát hành

Các khoản trái phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính trên cơ sở giá trị thuần bằng giá trị của trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) các khoản phụ trội của trái phiếu.

Các khoản chiết khấu và phụ trội của trái phiếu được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua và các khoản mục được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.187.120.822	1.214.479.245
Tiền gửi ngân hàng	22.282.932.817	8.187.197.291
Các khoản tương đương tiền (*)	184.748.164.977	67.682.248.257
Cộng	208.218.218.616	77.083.924.793

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/03/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	96.061.259.130	96.061.259.130
Cộng	96.061.259.130	96.061.259.130

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	1/1/2018
	VND	VND
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	9.787.632.532	9.252.891.936
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Đà Nẵng	4.309.838.347	20.260.139.347
Công ty THH MTV Kỹ Thuật & Xây dựng Tuấn Lộc	12.458.510.623	13.258.510.623
Công ty TNHH Thương Mại và Tư Vấn An Khang		11.500.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	503.652.575	
Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Lâm Đồng		8.325.205.523
Công ty CP Xây Dựng Hạ Tầng CII (CII E & C)	5.000.000.000	5.000.000.000
VPDD Manila Water Company INV, Tại TPHCM (Phillipin)	52.325.000	
Công ty cấp nước Lâm Đồng	8.511.767.460	
Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.581.543.823	1.501.304.790
Cộng	42.205.270.360	69.098.052.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ GREENWAY	390.000.000	
Công Ty TNHH MTV TM & DV Kỹ Thuật Điện Sao Mai Tecnicas De Filtrraction, SA	1.383.856.397	2.150.937.180
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Thiên Hy Niên	1.720.000.000	700.000.000
Công ty TNHH Xây Dựng và Thương Mại Quang Minh		1.076.240.000
Công ty CP tư vấn Đầu tư và Xây dựng Anh Kiệt	255.717.000	
Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng thương mại Minh Chương	258.939.450	
Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại dịch vụ Phú Gia Phát	669.240.000	
Công ty CP in-Đầu tư phát triển giáo dục Gia Lai	9.375.000	
Công ty TNHH MTV Huệ Anh	300.000.000	
Công ty CP phân phối Tiền Phong Tây Nguyên	30.548.126	
Các khoản trả trước khác	1.708.862.037	1.225.668.871
Cộng	6.726.538.010	5.152.846.051

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2018	1/1/2018
	VND	VND
Cty CP Cấp Nước Cần Thơ 2	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ Phần Licogi 16		13.000.000.000
Cộng	500.000.000	13.500.000.000

6. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018	1/1/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	47.477.871.857	58.254.129.531
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh (i)		11.406.410.345
Công Ty Cổ Phần LICOGI 16	14.576.958.449	-
Phải thu người lao động	12.030.411.318	10.977.243.501
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.917.468.284	2.085.382.838
Ký cược, ký quỹ	15.618.079.344	29.990.935.298
Phải thu khác	1.334.954.462	3.794.157.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	31/03/2018	1/1/2018
	VND	VND
b. Dài hạn	142.021.984.374	142.021.984.374
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	
Phải thu từ chuyển nhượng dự án đầu tư (Cty Kỹ thuật TP.HCM)	141.300.373.374	141.300.373.374
+ Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn		
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN11		
+ Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	718.611.000	721.611.000
Cộng	189.499.856.231	200.276.113.905

(i) Số dư phải thu Công ty CH tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là khoản phải thu từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside. Theo biên bản thỏa thuận ngày 3 tháng 11 năm 2016, tổng giá trị chuyển nhượng là 141.300.373.374 đồng và sẽ được thanh toán 50% trước ngày 31 tháng 3 năm 2017, 50% còn lại sẽ được thanh toán đến ngày 31 tháng 8 năm 2018.

7. HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc	31/03/2018	Giá gốc	1/1/2018
	VND	Dự phòng	VND	Dự phòng
		VND		VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.779.492.204	-	28.146.259.625	-
Công cụ, dụng cụ	1.050.233.800	-	995.450.589	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.059.361.509	-	4.900.629.102	-
Hàng hóa	3.374.454.236	-	96.915.300	-
Hàng gửi đi bán	-	-	618.024.356	-
Cộng	53.263.541.749	-	34.757.278.972	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	1/1/2018
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	748.780.905	2.409.118.234
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.210.414	1.756.050.534
Chi phí trả trước khác	738.570.491	653.067.700
b. Chi phí trả trước dài hạn	19.411.757.089	7.740.760.418
Chi phí sửa chữa nhà máy, văn phòng	723.318.327	4.794.478.584
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.497.291.789	2.423.163.476
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.191.146.973	523.118.358
Cộng	20.160.537.994	10.149.878.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	1/1/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
a) Thuế và các khoản phải thu nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	488.153.205	474.473.245		13.679.960
Thuế thu nhập doanh nghiệp	119.333.944			119.333.944
Thuế thu nhập cá nhân	30.217.820			30.217.820
Cộng:	637.704.969	474.473.245	-	163.231.724

b) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	1/1/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.274.811.646		320.870.372	953.941.274
Thuế thu nhập doanh nghiệp	687.724.005	13.312.461.603	687.724.005	13.312.461.603
Thuế thu nhập cá nhân	137.102.342	556.139.282	591.914.781	101.326.843
Thuế bảo vệ môi trường	639.487.146	1.595.869.169	2.235.356.315	-
Thuế tài nguyên	83.697.747	85.007.799	77.201.483	91.504.063
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	484.458.062		484.458.062	-
Lệ phí và các loại thuế khác	166.676.567	48.800.720	52.642.064	162.835.223
Cộng	3.473.957.515	15.598.278.573	4.450.167.082	14.622.069.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	260.077.977.317	191.626.951.682	2.031.990.799.068	1.921.012.570	756.544.000	2.486.373.284.637
Mua trong năm	-	-	126.447.436	117.998.000	-	244.445.436
Tại ngày 31/03/2018	260.077.977.317	191.626.951.682	2.032.117.246.504	2.039.010.570	756.544.000	2.486.617.730.073
KHẤU HAO						
Tại ngày 01/01/2018	72.780.557.628	102.496.750.133	198.417.018.146	783.280.678	265.992.999	374.743.599.584
Trích khấu hao trong năm	2.691.246.391	2.538.727.111	16.999.083.110	93.270.076	50.399.499	22.372.726.187
Tại ngày 31/03/2018	75.471.804.019	105.035.477.244	215.416.101.256	876.550.754	316.392.498	397.116.325.771
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	187.297.419.689	89.130.201.549	1.833.573.780.922	1.137.731.892	490.551.001	2.111.629.685.053
Tại ngày 31/03/2018	184.606.173.298	86.591.474.438	1.816.701.145.248	1.162.459.816	440.151.502	2.089.501.404.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	14.211.505.211	2.769.700.000	16.981.205.211
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	14.211.505.211	2.769.700.000	16.981.205.211
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	2.649.789.642	-	2.649.789.642
Khấu hao trong kỳ	389.308.701	-	389.308.701
Tại ngày 31/03/2018	3.039.098.343	-	3.039.098.343
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	11.561.715.569	2.769.700.000	14.331.415.569
Tại ngày 31/03/2018	11.172.406.868	2.769.700.000	13.942.106.868

Quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biên Hồ, thành phố Pleiku và một số phần mềm vi tính đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh. Tổng nguyên giá của tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 7.493.046.819 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.769.700.000 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2018 VND	1/1/2018 VND
phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi (ii)	16.193.944.481	11.674.978.273
hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận Gia Lai, công suất 9.500m ³ /ngày đêm (ii)	112.748.207.127	98.771.079.328
đường ống xung quanh nhà máy nước Pleiku, công suất 30,000m ³ /ngày tại thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai		593.022.169
- Chi phí xây dựng dở dang ở nhà máy	5.985.931.040	2.544.598.569
Cộng	134.928.082.648	113.583.678.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(i) Dự án được thực hiện tại Thị trấn Cù Chi và 10 xã lân cận. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước là 600 tỷ đồng, được thực hiện theo 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 triển khai trong năm 2015 với tổng mức vốn dự kiến là 1.657.957.072.479 đồng, giai đoạn 2 thực hiện từ năm 2016 đến năm 2019 với tổng mức vốn dự kiến là 1.004.305.295.507 đồng. Các lợi ích kinh tế mà Công ty có thể thu được từ dự án này trong tương lai đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay và nợ dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 24.

(ii) Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước được thực hiện trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận Gia Lai. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 160,93 tỷ đồng, trong đó vốn chủ sở hữu là 40 tỷ đồng. Thời gian đầu tư dự án là từ quý 3 năm 2016 đến hết quý 3 năm 2017 và dự kiến đưa vào vận hành, khai thác từ quý 4 năm 2017. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2018			1/1/2018		
	Lợi nhuận sau		Giá trị hợp lý	Lợi nhuận sau		Giá trị hợp lý
	Giá gốc	ngày đầu tư		Giá gốc	ngày đầu tư	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	119.659.788.611	3.500.999.616	(i)	119.659.788.611	3.775.735.452	(i)
Cộng	119.659.788.611	3.500.999.616	-	119.659.788.611	3.775.735.452	0

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2018			1/1/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	(i)	143.153.395.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (ii)	73.222.493.558	-	-	165.907.407.367	-	-
Cộng	216.375.888.558	-	-	309.060.802.367	-	-

(i) Giá trị hợp lý không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

(ii) Ngày 28 tháng 12 năm 2017 Công ty đã ký hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng cổ phần số 01/DNPWATER-SII/2017 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP. Theo đó Công ty sẽ thực hiện chuyển nhượng số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	1/1/2018
	VND
Tại ngày 01/01/2017	<u>1.029.510.085</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	(94.771.805)
Tại ngày 01/01/2018	1.124.281.890
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	10.841.250
Tại ngày 31/03/2018	<u>1.113.440.640</u>
	-
Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	10.841.250

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị ghi sổ
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2018	58.063.598.454
Tăng trong năm	2.009.475.547
Tại ngày 31/03/2018	60.073.074.001
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2018	18.928.381.194
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	1.449.618.898
Tại ngày 31/03/2018	<u>20.378.000.092</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2018	39.135.217.260
Tại ngày 31/03/2018	39.695.073.909

Lợi thế thương mại tại ngày 31/03/2018 phát sinh tăng từ hợp nhất kinh doanh khoản đầu tư vào công ty con là Công ty cổ phần Cấp Nước Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Lotas	1.042.467.096	1.027.500.628
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc	3.481.994.396	3.481.994.396
Công ty Cổ phần Nước Cấp Nước Kênh Đông	8.070.214.492	5.413.430.062
Công ty CP Đầu tư xuất nhập khẩu kỹ thuật việt	1.109.511.562	18.177.252.923
Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	1.379.979.237	5.709.328.472
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	941.300.000	743.070.000
Manila Water Asia Pacific PTE LTD	9.802.053.274	9.802.053.274
Công ty CP Đầu Tư Phát triển nhà Đà Nẵng	5.360.506.595	
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Hoàng Phúc	308.121.176	
Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Technicons	178.200.000	
Công ty Cổ phần Nước - Môi Trường Bình Dương	964.075.200	
Công ty Cổ phần tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	116.521.000	
Công ty TNHH TM & KT Trương Nguyệt	2.052.200.000	
Công ty CP Đầu Tư Tân Rồng Vàng	377.600.850	
Trung Tâm Quản lý đầu tư và khai thác thủy lợi Lâm Đồng	1.382.536.800	
Công ty CP Kỹ thuật Thủy Phát Đạt	1.522.125.000	
Các nhà cung cấp khác	4.503.589.677	16.164.657.236
Cộng	42.592.996.355	60.519.286.991

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2018	1/1/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay:	12.056.259.002	12.976.812.876
Trích trước chi phí dự án	1.351.539.793	1.201.045.293
Các khoản trích trước khác	587.142.546	895.333.944
Cộng	13.994.941.341	15.073.192.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018	1/1/2018
	VND	VND
Cổ tức phải trả		389.000.000
Mượn tiền ông Lê An Bình	1.026.700.000	2.009.708.610
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	850.289.000	850.289.000
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	60.000.000.000	40.000.000.000
Các khoản khác	3.208.192.839	385.535.582
Cộng	65.085.181.839	43.634.533.192

Đây là số tiền mà Công ty nhận trước từ Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP về việc Công ty sẽ thực hiện chuyển nhượng số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	3/31/2018		Trong kỳ		1/1/2018	
	Giá trị có khả năng		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị có khả năng	
	Nợ gốc VND	thanh toán VND			Nợ gốc VND	thanh toán VND
Ngân hàng Vietinbank - CN 11	1.793.538.405	1.793.538.405	1.793.538.405	9.815.879.446	9.815.879.446	9.815.879.446
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Gia Lai	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000			-
Cộng	16.793.538.405	16.793.538.405	16.793.538.405	9.815.879.446	9.815.879.446	9.815.879.446
Cộng: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	36.510.612.000	36.510.612.000	2.860.000.000	7.451.126.000	41.101.738.000	41.101.738.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 11 (ii)	11.440.000.000	11.440.000.000	2.860.000.000	1.830.000.000	10.410.000.000	10.410.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Lâm Đồng	8.702.000.000	8.702.000.000		2.898.000.000	11.600.000.000	11.600.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	262.503.000	262.503.000		87.501.000	350.004.000	350.004.000
Chi nhánh ngân hàng phát triển Gia Lai	1.099.234.000	1.099.234.000			1.099.234.000	1.099.234.000
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Gia Lai	106.875.000	106.875.000		35.625.000	142.500.000	142.500.000
Ngân hàng BIDV - Nam Gia Lai	4.900.000.000	4.900.000.000		100.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	10.000.000.000	10.000.000.000		2.500.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000
Cộng	53.304.150.405	53.304.150.405	19.653.538.405	17.267.005.446	50.917.617.446	50.917.617.446

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(ii) Khoản vay từ VP Bank-CN Tp. Hồ Chí Minh được thực hiện theo hợp đồng ký ngày 23 tháng 11 năm 2016. Hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng, trong đó, hạn mức cho khoản vay và phát hành LC là 40 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh là 20 tỷ đồng. Thời hạn của các khoản vay là không quá 3 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ, lãi quá hạn là 150% của lãi suất trong hạn. Khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, bảo lãnh thanh toán LC có liên quan trực tiếp đến dự án “Xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi”. Công ty dùng Quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng mua bán với Công ty TNHH MTV Kỹ thuật & Xây dựng Tuấn Lộc ký ngày 29 tháng 8 năm 2016 để thế chấp cho khoản vay này.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 11 TP.HCM được thực hiện theo hợp đồng số 82/2016-HĐTDHM/NHCT942-ENVIRO ngày 30 tháng 12 năm 2016, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy Nhận Nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất của khoản vay là 9%/năm, tổng mức dư nợ vay theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 30.000.000.000 VNĐ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÀU SỐ B 09-DN/HN

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2108		Trong năm		1/1/2018	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	48.502.000.000	48.502.000.000		2.898.000.000	51.400.000.000	51.400.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (v)	92.184.307.738	92.184.307.738		2.500.000.000	94.684.307.738	87.384.307.738
Ngân hàng Vietinbank - CN 11 (iv)	692.342.374.871	692.342.374.871		1.830.000.000	694.172.374.871	694.172.374.871
Ngân hàng TMCP Á Châu	495.823.000	495.823.000		87.501.000	583.324.000	233.320.000
Chi nhánh ngân hàng phát triển Gia Lai	7.145.018.014	7.145.018.014			7.145.018.014	13.695.788.014
Ngân hàng VCB - Chi nhánh Gia Lai	534.375.000	534.375.000		35.625.000	570.000.000	427.500.000
Ngân hàng Vietinbank - CN Gia Lai	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000			
Ngân hàng BIDV Nam Gia Lai	85.639.000.000	85.639.000.000	6.160.000.000	100.000.000	79.579.000.000	74.579.000.000
Trái phiếu phát hành						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vi)	255.000.000.000	255.000.000.000			255.000.000.000	255.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Phí phát hành (vi)	(2.847.375.004)	(2.847.375.004)		(189.824.999)	(3.037.200.003)	(3.037.200.003)
Cộng:	1.184.995.523.619	1.184.995.523.619	12.160.000.000	7.261.301.001	1.180.096.824.620	1.173.855.090.620

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

<i>Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>(36.510.612.000)</i>	<i>(36.510.612.000)</i>	<i>(2.860.000.000)</i>	<i>(7.451.126.000)</i>	<i>(41.101.738.000)</i>	<i>16.101.738.000</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 11 (ii)	(11.440.000.000)	(11.440.000.000)	(2.860.000.000)	(1.830.000.000)	(10.410.000.000)	10.410.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Lâm Đồng	(8.702.000.000)	(8.702.000.000)		(2.898.000.000)	(11.600.000.000)	11.600.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	(262.503.000)	(262.503.000)		(87.501.000)	(350.004.000)	350.004.000
Chi nhánh ngân hàng phát triển Gia Lai	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)		-	(1.099.234.000)	1.099.234.000
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Gia Lai	(106.875.000)	(106.875.000)		(35.625.000)	(142.500.000)	142.500.000
Ngân hàng BIDV - Nam Gia Lai	(4.900.000.000)	(4.900.000.000)		(100.000.000)	(5.000.000.000)	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)		(2.500.000.000)	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
Cộng	1.148.484.911.619	1.148.484.911.619	9.300.000.000	(189.824.999)	1.138.995.086.620	1.189.956.828.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(iv) Ngày 2 tháng 10 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 11 với hạn mức vay là 640,93 tỷ đồng có thời hạn trong vòng 126 tháng bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng. Lãi suất vay là 10,5%/năm tại ngày ký hợp đồng, sau đó sẽ thay đổi định kỳ 3 tháng/lần và bằng lãi suất huy động 12 tháng của Ngân hàng cộng biên độ 2,3%/năm. Khoản vay được dùng để chi trả các chi phí cho nhà cung cấp liên quan đến dự án Xà hội hóa phát triển hệ thống cấp nước tại huyện Củ Chi. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án để thế chấp cho khoản vay này.

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 số dư nợ theo hợp đồng tín dụng số 50/2015-H ĐTDDA/NHCT942-SGW ngày 02/05/2015 là : 511.777.939.474 đồng và ngày 25 tháng 01 năm 2018, Công ty đã thanh toán nợ gốc đến hạn số tiền 1.830.000.000 đồng, số dư nợ đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 : 509.947.939.474 đồng

(v) Ngày 3 tháng 6 năm 2014, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với VPBank-CN. Tp. Hồ Chí Minh, hạn mức vay là 109 tỷ đồng, giải ngân theo nhu cầu tại từng thời điểm. Khoản vay này có thời hạn trong vòng 96 tháng bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng và sẽ được trả gốc hàng quý, bắt đầu từ ngày 5 tháng 6 năm 2016 đến ngày 5 tháng 6 năm 2022. Khoản vay chịu lãi suất 9,43%/năm cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2014 đến ngày 4 tháng 12 năm 2014, sau đó, mức lãi suất này sẽ thay đổi định kỳ 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng VND trả lãi cuối kỳ trung bình của 4 ngân hàng (VCB, ACB, Saccombank và VPBank) tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 03%/năm. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biển Hồ, thành phố Pleiku; toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m³/ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ việc bán nước sạch cho Công ty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai để thế chấp cho khoản vay này.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/03/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng một năm	36.510.612.000	41.101.738.000
Trong năm thứ 2	75.776.063.615	54.095.054.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ 5	245.882.153.969	266.517.009.738
Sau năm năm	574.674.069.039	566.420.222.885
Cộng	932.842.898.623	928.134.024.623
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(36.510.612.000)	(41.101.738.000)
Số phải trả sau 12 tháng	896.332.286.623	887.032.286.623

Thông tin bổ sung cho trái phiếu phát hành

(vi) Trái phiếu 380 tỷ phát hành cho Ngân hàng VIB – chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:

- Loại trái phiếu: trái phiếu thường không chuyển đổi;
- Mệnh giá: 380.000.000.000 VND;
- Ngày phát hành: 23 tháng 12 năm 2016;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm.
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 3 tháng một lần kể từ và bao gồm ngày phát hành cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ liên quan đến Trái phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- Mục đích: 160 tỷ đồng trái phiếu được sử dụng để đầu tư giai đoạn 2 dự án Cù Chi và 220 tỷ đồng sẽ được sử dụng để góp vốn thành lập công ty TNHH.
- Trong năm 2017 Công ty đã thanh toán 125.000.000.000 đồng vào nợ vay của dự án Cù Chi. Số dư nợ đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 : 255.000.000.000 đồng
- Mục đích: 35 tỷ đồng trái phiếu được sử dụng để đầu tư giai đoạn 2 dự án Cù Chi và 220 tỷ đồng sẽ được sử dụng để góp vốn thành lập công ty TNHH;

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho trái phiếu phát hành

Công ty đã sử dụng cổ phần của một số công ty con để cầm cố, thế chấp cho trái phiếu phát hành, cụ thể:

	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Công ty CP cấp nước Sài Gòn Đankia	9.000.000	90.000.000.000
Công ty CP cấp nước Sài Gòn Pleiku	4.950.000	49.500.000.000
Công ty CP Kỹ Thuật Enviro	25.500	2.550.000.000
Công ty CP Giải Pháp Mạng Nước Châu Á	1.020.000	10.200.000.000
Công ty CP Đầu Tư Nước Tân Hiệp	10.320.000	103.200.000.000
Công ty CP Cấp Nước Gia Lai	9.180.000	91.800.000.000

Ngoài ra Công ty đã thế chấp phần vốn góp với giá trị là 321,174 tỷ đồng trong Công ty TNHH Cấp thoát Nước Cù Chi (đến thời điểm phát hành báo cáo này đã là Công ty CP Cấp thoát Nước Cù Chi) để thế chấp cho trái phiếu phát hành trên.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Doanh thu chưa thực hiện tại ngày khóa sổ là khoản hỗ trợ không hoàn lại của Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo công văn số 826/TB - VP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản hỗ trợ này sẽ được sử dụng để bù đắp chênh lệch giữa giá phí nước thực tế mà Công ty cung cấp và giá phí nước được Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố duyệt khi bán cho các hộ dân trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	583.700.000.000	119.923.034.000	9.604.164.796	84.763.248	202.682.617.941	362.474.525.766	1.278.469.105.751
Tăng vốn trong năm	61.460.000.000	42.407.400.000	-	-	-	-	103.867.400.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	38.787.295.752	(5.752.703.249)	33.034.592.503
NCI đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	(1.244.275)	101.092.542.034	101.091.297.759
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.674.200.470	-	(1.674.200.470)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.674.200.470)	-	(1.674.200.470)
Số dư tại ngày 01/01/2018	645.160.000.000	162.330.434.000	11.278.365.266	84.763.248	238.120.268.478	457.814.364.551	1.514.788.195.543
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
NCI đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	6.629.327.417	6.629.327.417
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	44.504.079.657	(794.710.904)	43.709.368.753
Công ty con chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2018	645.160.000.000	162.330.434.000	11.278.365.266	84.763.248	282.624.348.135	463.648.981.064	1.565.126.891.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	31/03/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh - công ty mẹ	326.547.500.000	326.547.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	318.612.500.000	318.612.500.000
Cộng	645.160.000.000	645.160.000.000

Cổ phần

	31/03/2018	1/1/2018
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.516.000	64.516.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.516.000	64.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	64.516.000	64.516.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.516.000	64.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	64.516.000	64.516.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

I. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	2.219.371.274	911.818.182	2.219.371.274	911.818.182
Doanh thu cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	23.295.240.428	2.344.057.800	23.295.240.428	2.344.057.800
Doanh thu cung cấp nước sạch	30.305.003.168	25.895.275.492	30.305.003.168	25.895.275.492
Cộng:	55.819.614.870	29.151.151.474	55.819.614.870	29.151.151.474

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	2.000.111.805	321.210.038	2.000.111.805	321.210.038
Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	6.308.335.625	1.611.004.197	6.308.335.625	1.611.004.197
Giá vốn cung cấp nước sạch	41.707.127.695	23.186.526.292	41.707.127.695	23.186.526.292
Cộng	50.015.575.125	25.118.740.527	50.015.575.125	25.118.740.527

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.977.352.973	430.861.723	36.977.352.973	430.861.723
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính		6.404.842.522		6.404.842.522
Cộng	36.977.352.973	6.835.704.245	36.977.352.973	6.835.704.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	20.470.690.377	29.389.534.874	20.470.690.377	29.389.534.874
Chi phí tài chính khác	113.992.469	625.179.063	113.992.469	625.179.063
Cộng	20.584.682.846	30.014.713.937	20.584.682.846	30.014.713.937

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.979.533.779	1.089.794.726	1.979.533.779	1.089.794.726
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	37.629.640	37.838.221	37.629.640	37.838.221
Chi phí khấu hao TSCĐ	277.470.569	11.914.712.692	277.470.569	11.914.712.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.256.209	179.978.851	240.256.209	179.978.851
Chi phí khác	220.134.000	16.459.276	220.134.000	16.459.276
Cộng	2.755.024.197	13.238.783.766	2.755.024.197	13.238.783.766

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.812.752.638	5.553.973.818	7.812.752.638	5.553.973.818
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	1.449.618.898	1.550.091.442	1.449.618.898	1.550.091.442
Chi phí khấu hao TSCĐ	668.175.690		668.175.690	
Chi phí quản lý khác	1.586.477.282	3.440.537.663	1.586.477.282	3.440.537.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.947.349.591	1.100.128.094	3.947.349.591	1.100.128.094
Cộng	15.464.374.099	11.644.731.017	15.464.374.099	11.644.731.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	13.312.461.603	51.277.764	13.312.461.603	51.277.764
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	13.312.461.603	51.277.764	13.312.461.603	51.277.764

Hoạt động kinh doanh nước sạch của Công ty có tính chất xã hội hóa nên được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định hiện hành: hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm và được miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý I		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	44.504.079.657	(9.525.161.687)	44.504.079.657	(9.525.161.687)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	64.516.000	58.370.000	64.516.000	58.370.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	690	(163)	690	(163)

VII. THÔNG TIN KHÁC

I. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý vì sự tập trung và nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ của Công ty chủ yếu được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các hoạt động kinh doanh diễn ra tại các tỉnh thành khác trong cả nước là không trọng yếu.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Bộ phận tư vấn, thi công: Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường, ngành nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- Bộ phận kinh doanh nước sạch: Cung cấp nước sạch.

Kết quả kinh doanh của từng bộ phận như sau:

	Tư vấn, thi công công trình, dịch vụ	Kinh doanh nước sạch	Đầu tư tài chính	Tổng cộng
	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	25.514.611.702	30.305.003.168	-	55.819.614.870
Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư tài chính			36.977.352.973	36.977.352.973
Tổng doanh thu	25.514.611.702	30.305.003.168	36.977.352.973	92.796.967.843
Chi phí				
Chi phí giá vốn bộ phận	8.308.447.430	41.707.127.695	-	50.015.575.125
Chi phí hoạt động tài chính			20.584.682.846	20.584.682.846
Tổng chi phí	8.308.447.430	41.707.127.695	20.584.682.846	70.600.257.971
Kết quả kinh doanh bộ phận	17.206.164.272	(11.402.124.527)	16.392.670.127	22.196.709.872
Chi phí bán hàng				2.755.024.197
Chi phí quản lý doanh nghiệp				15.464.374.099
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh				3.977.311.576
Thu nhập khác				50.788.557.371
Chi phí khác				691.627.694
Phần lãi lỗ trong công ty liên kết				2.958.430.355
Chi phí thuế TNDN hiện hành				13.312.461.603
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				10.841.250
Tổng lợi nhuận sau thuế				43.709.368.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính

	31/03/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các khoản vay	1.201.789.062.024	1.189.912.704.066
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(208.218.218.616)	(77.083.924.793)
Nợ thuần	993.570.843.408	1.112.828.779.273
Vốn chủ sở hữu	1.565.126.891.713	1.514.788.195.543
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	63%	73%

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu là hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển và chiến lược kinh doanh của Công ty vì Công ty đang đầu tư các dự án cấp nước, một lĩnh vực có tính chất xã hội hóa, dự án dự kiến sẽ đi vào hoạt động trong năm tới và sẽ mang lại lợi nhuận cho Công ty. Mặt khác, trong tổng giá trị nợ và vay được sử dụng để xác định tỷ lệ nợ thuần, chủ yếu là các khoản nợ dài hạn trong đó bao gồm các khoản vay dài hạn tài trợ cho dự án xây dựng cơ bản. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng dự án này sẽ đem lại nguồn tiền trong tương lai nên Công ty sẽ đảm bảo được khả năng thanh toán cho các khoản nợ khi đến hạn.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Giá trị ghi sổ 31/03/2018 VND	Giá trị ghi sổ 1/1/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	208.218.218.616	77.083.924.793
Các khoản cho vay	500.000.000	13.500.000.000
Phải thu khách hàng	42.205.270.360	69.098.052.219
Phải thu khác	189.499.856.231	200.276.113.905
Đầu tư tài chính dài hạn	339.536.676.785	432.496.326.430
Tổng Cộng	779.960.021.992	792.454.417.347
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	1.201.789.062.024	1.189.912.704.066
Phải trả người bán	42.592.996.355	60.519.286.991
Phải trả khác	65.085.181.839	43.634.533.192
Chi phí phải trả	13.994.941.341	15.073.192.113
Tổng Cộng	1.323.462.181.559	1.309.139.716.362

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, đồng thời phân nhiệm một bộ phận thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động tại các công ty đầu tư.

Và Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn là các công ty con, các công ty liên kết và các đối tác đầu tư lâu dài của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Chênh lệch thanh khoản thuần trong khoảng thời gian từ 1 đến 5 năm âm chủ yếu là do các khoản trái phiếu thông thường và các khoản vay dài hạn đầu tư cho các dự án của Công ty. Công ty tin tưởng rằng các dự án này sẽ mang lại nguồn tiền trong tương lai cho Công ty và Công ty có thể đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Sau 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018:				
Tiền và tương đương tiền	208.218.218.616	-	-	208.218.218.616
Các khoản cho vay	500.000.000	-	-	500.000.000
Phải thu khách hàng	42.205.270.360	-	-	42.205.270.360
Phải thu khác	47.477.871.857	142.021.984.374	-	189.499.856.231
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	339.536.676.785	339.536.676.785
Tổng Cộng	298.401.360.833	142.021.984.374	339.536.676.785	779.960.021.992
Các khoản vay và nợ	53.304.150.405	893.484.911.619	-	946.789.062.024
Trái phiếu thông thường	-	255.000.000.000	-	255.000.000.000
Phải trả người bán	42.592.996.355	-	-	42.592.996.355
Phải trả khác	65.085.181.839	-	-	65.085.181.839
Chi phí phải trả	13.994.941.341	-	-	13.994.941.341
Tổng Cộng	174.977.269.940	1.148.484.911.619	-	1.323.462.181.559
Chênh lệch thanh khoản thuần	123.424.090.893	(1.006.462.927.245)	339.536.676.785	(543.502.159.567)
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 :				
Tiền và tương đương tiền	77.083.924.793	-	-	77.083.924.793
Các khoản cho vay	13.500.000.000	-	-	13.500.000.000
Phải thu khách hàng	69.098.052.219	-	-	69.098.052.219
Phải thu khác	58.254.129.531	142.021.984.374	-	200.276.113.905
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	432.496.326.430	432.496.326.430
Tổng Cộng	217.936.106.543	142.021.984.374	432.496.326.430	792.454.417.347
Vay và nợ	50.917.617.446	883.995.086.620	-	934.912.704.066
Trái phiếu thông thường	-	255.000.000.000	-	255.000.000.000
Phải trả người bán	60.519.286.991	-	-	60.519.286.991
Phải trả khác	43.634.533.192	-	-	43.634.533.192
Chi phí phải trả	15.073.192.113	-	-	15.073.192.113
Tổng Cộng	170.144.629.742	1.138.995.086.620	-	1.309.139.716.362
Chênh lệch thanh khoản thuần	47.791.476.801	(996.973.102.246)	432.496.326.430	(516.685.299.015)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây Dựng Hạ Tầng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh	Công ty cùng tập đoàn
Doanh Địa Ốc Lữ Gia	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu như sau với các bên liên quan:

	<u>2018</u>
	<u>VND</u>
Giao dịch với Công ty CH	
SGW ghi nhận doanh thu tiền lãi trả chậm từ ngày 01.01 - 31.03.2018 của CH (chuyển nhượng dự án Riverside) theo phụ lục chuyển nhượng ngày 21.04.2017	3.170.548.104
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng CH	
Thanh toán công nợ	400.000.000
Phí vận chuyển nước sạch	543.845.455
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Lữ Gia	
Thuê văn phòng và phí quản lý	223.342.193
Số dư trọng yếu trong năm với các bên liên quan tại ngày	
	<u>2018</u>
	<u>VND</u>
Số dư với Công ty CH	
Phải thu ngắn hạn	14.576.958.449
Phải thu khác dài hạn	141.300.373.374
Số dư với Công ty CH E&C	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.000.000.000
Số dư với Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng CH	
Phải trả người bán ngắn hạn	941.300.000
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Lữ Gia	
Phải thu khác ngắn hạn	84.765.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm:

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Lương và thưởng	708.659.499	677.473.462

4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 03 năm 2018 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu
Ngày 18 tháng 04 năm 2018



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc